

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 32/2019/KDTM - ST

Ngày: 12/8/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Công Thị Minh Lợi

Ông Lê Phú Hợp

- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Ngô Thị Huyền Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2017/TLST ngày 11/7/2017 về Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2019/QĐ - ST ngày 08 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa các số 182 ngày 31/5/2019; 263 ngày 18/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Phân phối Q.

Địa chỉ: #22Eo, Street 222, Sangkat Beoung Raing, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Kingdom ò Cambodia.

Đại diện theo pháp luật: Ông C – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Hồng H và ông Nguyễn Đăng Nhật M (theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2017). (Vắng mặt ông H, có mặt ông M).

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư B.

Địa chỉ: Xóm G, xã C, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Kim T – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị U (theo văn bản ủy quyền ngày 09/8/2019). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và các lời khai trong quá trình tố tụng– đại diện nguyên đơn trình bày:**

Công ty Phân phối Q (gọi tắt là nguyên đơn) có trụ sở tại Phnom Penh, Cambodia là một Công ty thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Cambodia có nhu cầu mua các máy móc thiết bị liên quan đến việc sản xuất giấy từ đối tác Việt Nam.

Ngày 15/01/2015, nguyên đơn và Công ty Cổ phần B (gọi tắt là bị đơn) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 57/BS-2014/HĐKT với nội dung sau:

Bị đơn bán cho nguyên đơn các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất giấy. Giá trị của Hợp đồng là: 165,000 USD; bị đơn phải giao hàng trong vòng từ 70 đến 100 ngày kể từ khi nguyên đơn tiến hành đặt cọc 30% giá trị Hợp đồng; tranh chấp giải quyết tại Tòa án Việt Nam.

Ngày 11/3/2015, nguyên đơn đã tiến hành chuyển khoản tiền đặt cọc tương đương 30% giá trị Hợp đồng (49,500 USD) cho bị đơn.

Theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng thì sau khi bị đơn tập kết đầy đủ hàng hóa tại kho bãi của bị đơn và được nguyên đơn xác nhận thì nguyên đơn thanh toán tiếp 50% giá trị Hợp đồng (tương đương 82,500 USD).

Ngày 25/11/2015, khi bị đơn thông báo đã có đầy đủ hàng hóa để sẵn sàng giao hàng, nguyên đơn đã chuyển khoản thanh toán trước 60,000 USD. Tuy nhiên, khi nhân viên của nguyên đơn và đơn vị vận chuyển đến kho hàng của bị đơn kiểm tra và chuẩn bị bốc xếp hàng hóa để vận chuyển về Cambodia thì phát hiện trong kho không có đủ số lượng hàng hóa như thỏa thuận. Nguyên đơn đã làm việc với đại diện của bị đơn và phía bị đơn đã thừa nhận chưa thể tiến hành giao hàng vào thời điểm đó. Sau rất nhiều lần yêu cầu, bị đơn đã cam kết giao toàn bộ hàng hóa trước ngày 10/3/2016, nếu chậm giao thì sẽ chịu phạt 1,000 USD/ngày chậm giao.

Tuy nhiên, quá thời hạn 10/3/2016 nói trên, bị đơn vẫn không tiến hành giao hàng cho nguyên đơn và liên tục đưa ra những đòi hỏi vô lý về việc yêu cầu thanh toán thêm, tự chủ động vận chuyển.

Để nhanh chóng giải quyết tranh chấp và hạn chế thiệt hại, ngày 08/5/2016, nguyên đơn đã đồng ý với bị đơn tiếp tục ký kết phụ lục Hợp đồng về việc thay đổi điều khoản thanh toán lần 2, theo đó 22,500 USD còn lại của Đợt thanh toán thứ 2 sẽ được thực hiện bằng hình thức L/C.

Thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết, nguyên đơn đã tiến hành mở L/C để thanh toán cho bị đơn. Tuy nhiên, khi yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ giao hàng thì đại diện của bị đơn vẫn không hợp tác, không đồng ý giao hàng cho nguyên đơn.

Đến nay, việc bị đơn liên tục trì hoãn nghĩa vụ giao hàng là sự vi phạm nghiêm trọng quy định của Hợp đồng, gây ra thiệt hại rất lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để yêu cầu giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn.

Nguyên đơn yêu cầu: Đề nghị Tòa án tuyên hủy Hợp đồng kinh tế số 57/BS-2014/HĐKT ngày 15/01/2015 và các phụ lục kèm theo vì bị đơn đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ của Hợp đồng; buộc bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận từ

nguyên đơn là: 109,500 USD (tương đương 2.486.745.000 đồng); buộc bị đơn thanh toán khoản tiền phạt vi phạm Hợp đồng do chậm giao hàng tương đương 08% giá trị Hợp đồng là: 13,200 USD (tương đương 299.772.600 đồng).

***Đại diện bị đơn trình bày:** Bị đơn xác nhận đã ký Hợp đồng kinh tế số 57 ngày 15/01/2015 như nguyên đơn trình bày và xác nhận đã nhận từ nguyên đơn tổng số tiền 109,500 USD. Lý do bị đơn không giao máy cho nguyên đơn vì nguyên đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thanh toán đủ hết giá trị hợp đồng là 132,000 USD trước khi nhận hàng. Bộ chứng từ cung cấp theo hợp đồng ký kết 2 bên theo yêu cầu của nguyên đơn là 60,000 USD (hồ sơ nhập khẩu vào Campuchia). Hai bên ký phụ lục hợp đồng, theo đó bên nguyên đơn mở L/C để thanh toán phần còn lại là 22,500 USD với điều kiện trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận L/C thì bị đơn phải giao hàng (phương thức giao hàng FOB tại Cảng H). Với thời hạn 5 ngày như bên nguyên đơn đưa ra thì bị đơn không đủ thời gian do phải làm thủ tục xuất kho và thủ tục hải quan tại Cảng H.

Nguyên đơn đăng ký L/C quá hạn thêm 15 đến 20 ngày (nguyên đơn điều chỉnh L/C tại ngân hàng gửi tiền vào Campuchia). Tuy nhiên, sau khi bị đơn nhận được L/C thì bên nguyên đơn yêu cầu vận chuyển lô hàng bằng nội địa, điều kiện này khiến bị đơn không thể thực hiện làm thủ tục hải quan được. Trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng chỉ thỏa thuận điều kiện giao hàng FOB. Đến nay lô hàng theo hợp đồng ký kết giữa 2 bên bị đơn vẫn đang lưu tại kho của Công ty. Toàn bộ lý do không giao hàng do lỗi của nguyên đơn không thực hiện theo đúng hợp đồng ký kết giữa 2 bên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng, bị đơn sẽ giao hàng theo đúng hợp đồng cho nguyên đơn. Trường hợp máy lỗi thời thì bị đơn sẽ giao máy mới, hàng hóa giao mới hai bên sẽ đàm phán lại giá cả và điều khoản khác. Bị đơn không đồng ý việc nguyên đơn đòi tiền.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện theo đó nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng do chậm giao hàng tương đương 8% giá trị hợp đồng nữa và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới và có quan điểm: Nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn 2 lần tổng số 109,500USD nhưng bị đơn đã vi phạm hợp đồng, không giao hàng cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy hợp đồng kinh tế do 2 bên ký kết và buộc bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận của nguyên đơn. Nếu bị đơn muốn hòa giải thì trả tiền cho nguyên đơn 1 lần và sau 15 ngày kể từ ngày hôm nay, nếu không đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Bị đơn không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ gì mới và xác nhận 2 bên đã ký hợp đồng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn cũng đã nhận số tiền như nguyên đơn trình bày. Bị đơn cho rằng vì nguyên đơn không giao đủ 82,500 USD nên bị đơn không giao hàng. Khi tranh luận bị đơn thừa nhận đã vi phạm hợp đồng, không giao hàng cho nguyên đơn đúng như thỏa thuận trong hợp đồng, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nhưng vì chưa có điều kiện thanh toán tiền một lần, bị đơn mong muốn hòa giải và sẽ trả tiền cho nguyên đơn trong vòng 9 tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa có quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng số 57 ngày 15/01/2015 và phụ lục ngày 08/5/2016: Có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm các nghĩa vụ cung cấp đầy đủ hàng hóa, phương thức thanh toán và giao hàng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chấm dứt hợp đồng kinh tế số 57 và phụ lục, đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền đã nhận của nguyên đơn là có căn cứ.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm là 8% giá trị hợp đồng theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu này, đây là sự tự nguyện của đương sự và không trái qui định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ kiện Tranh chấp hợp đồng dịch vụ được quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn có trụ sở tại Phnom Penh, Cambodia và là một Công ty thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Cambodia nên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo qui định tại khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng 57/15.1.2015 và phụ lục ngày 8/5/2016.

Hợp đồng kinh tế số 57 ngày 15/01/2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 08/5/2016 được ký kết trên cơ sở tự nguyện giữa 2 Công ty, phù hợp với pháp luật Việt Nam, theo nội dung hợp đồng thì bị đơn sẽ bán cho nguyên đơn máy móc thiết bị để sản xuất giấy. Chung loại, đơn giá và số lượng máy được liệt kê cụ thể tại Điều 1 Hợp đồng. Hợp đồng có giá trị là 165,000 USD. Theo Điều IV Hợp đồng, phương thức thanh toán thành 3 lần.

Ngày 11/3/2015, nguyên đơn chuyển tiền đặt cọc đợt 1: 30% giá trị Hợp đồng tương đương 49,500 USD.

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 57: khi bị đơn tập kết đầy đủ hàng tại kho của bị đơn và được nguyên đơn xác nhận, nguyên đơn tiếp tục thanh toán 50% giá trị Hợp đồng tương đương 82,500 USD.

Ngày 25/11/2015, bị đơn thông báo cho nguyên đơn đã có đầy đủ hàng hóa. Nguyên đơn đã chuyển 60,000 USD nhưng tại kho của bị đơn vẫn chưa có đủ hàng (Theo Vi bằng lập ngày 12/01/2018 do bị đơn lập thì chỉ có 5/6 máy thiếu máy số **4 – Máy cắt giấy ăn, giấy vệ sinh DQ-B, số lượng 2 chiếc**).

Bị đơn có gửi cho nguyên đơn Thông báo về việc tiến hành thực hiện Hợp đồng kinh tế số 57 (thông báo không đề ngày), trong đó có nội dung: I. Các hàng hóa sẽ được giao vào ngày 10/3/2016 (danh mục gửi kèm là 6 loại máy) II. cam kết giao hàng đúng thời gian; sẽ chịu phạt 1.000 USD/ngày nhân với số ngày giao hàng chậm cho đến khi bên B nhận được tất cả hàng hóa

Ngày 08/5/2016, bị đơn và nguyên đơn ký Phụ lục hợp đồng với nội dung: số tiền 22,500 USD còn lại thực hiện phương thức thanh toán L/C.

Phía nguyên đơn đã cung cấp L/C thanh toán 22,000 USD; phía bị đơn vẫn chưa giao hàng theo quy định đã thỏa thuận.

Tại Phụ lục Hợp đồng kinh tế ký ngày 08/5/2016, hai công ty đã thống nhất:

Đợt 2: việc thanh toán được thực hiện với nội dung như sau: bên mua sẽ thanh toán 50% giá trị hợp đồng (82,000 USD), trong đó 60,000 USD thanh toán qua chuyển khoản và 22,500 USD được thanh toán bằng thư tín dụng trả ngay ngay sau khi máy được vận chuyển đến kho của bên bán.

Điều kiện thanh toán của thư tín dụng trả ngay: bên bán nộp các chứng từ sau cho ngân hàng của mình: Hóa đơn (3 bản gốc); Phiếu đóng gói (3 bản gốc); vận đơn (1 bản gốc, 1 bản sao); tờ khai thông quan (1 bản sao).

Bên bán sẽ cam kết hoàn thành việc chất toàn bộ máy trong hợp đồng lên xe tải, có sẵn để vận chuyển đến Cảng H trong 2 ngày kể từ ngày nhận được thư tín dụng trả ngay.

Quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn xác nhận đã nhận số tiền 109,500 USD mà nguyên đơn đã chuyển. Bị đơn cho rằng nguyên đơn phải thanh toán đủ hết giá trị Hợp đồng thì bị đơn mới giao hàng; bị đơn cũng không thể làm thủ tục xuất kho trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận L/C, không thể thực hiện vận chuyển lô hàng bằng nội địa do không thể làm thủ tục hải quan. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày, bị đơn không cung cấp tài liệu chứng minh bị đơn đã thực hiện các thủ tục để thanh toán L/C, thực hiện thủ tục hải quan... quá trình Tòa án tiến hành triệu tập đến Tòa án và hòa giải 2 lần bị đơn đều vắng mặt không lý do.

Từ phân tích trên thì thấy, lý do từ chối nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của bị đơn là không phù hợp với Hợp đồng kinh tế số 57 và thỏa thuận đã được hai bên thống nhất sửa đổi tại Phụ lục. Căn cứ vào Vi bằng lập ngày 12/01/2018 do bị đơn yêu cầu thừa phát lại Quận H lập tại Xã C, Huyện H thể hiện: hiện trạng máy của

hợp đồng kinh tế số 57 tại kho có 5 máy, so với số lượng máy trong hợp đồng thì thiếu máy cắt giấy (số lượng 2 chiếc). Như vậy, có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm các nghĩa vụ cung cấp đầy đủ hàng hóa, phương thức thanh toán và giao hàng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 57 và phụ lục, đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền đã nhận của nguyên đơn là có căn cứ.

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 và khoản 4 Điều 312; 314 Luật Thương mại 2005 và Điều VI Hợp đồng kinh tế số 57 ngày 15/01/2015, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng số 57/BS-2014/KSKT ngày 15/01/2015 giữa nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận từ nguyên đơn là 109,500 USD (tỷ giá hối đoái đồng Đô la Mỹ tại thời điểm xét xử quy đổi Việt Nam đồng là 23.150đ/1 USD Mỹ = 2.534.925.000 đồng).

[2.2]. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm là 8% giá trị hợp đồng theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm là 8% giá trị hợp đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự và không trái qui định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 300; Điều 307; khoản 2 và khoản 4 Điều 312 và 314 Luật Thương mại 2005.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Phân phối Q về việc buộc Công ty Cổ phần Đầu tư B thanh toán tiền phạt vi phạm là 8% giá trị hợp đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Phân phối Q về đề nghị hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng số 57/BS-2014/KSKT ngày 15/01/2015 giữa Công ty Phân phối Q và Công ty Cổ phần Đầu tư B.

3. Buộc Công ty B phải trả lại cho Công ty Phân phối Q 109,500 USD (tỷ giá hối đoái đồng Đô la Mỹ tại thời điểm xét xử quy đổi Việt Nam đồng là 23.150đ/1 USD Mỹ x 109.500 USD = 2.534.925.000đồng).

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo qui định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.865.176 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 4750 ngày 22/6/2017 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 82.698.500đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; 7; 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn và bị đơn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thủy